

Số: 590/QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện tại Bệnh viện Da liễu

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 8972/QĐ-SYT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 8973/QĐ-SYT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Sở Y tế về việc kiện toàn Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 02813/SYT-GPHĐ ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Sở Y tế cấp cho Bệnh viện Da liễu;

Theo đề nghị của Bệnh viện Da liễu tại hồ sơ số H29.19-240508-0071 ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Da liễu;

Theo đề nghị của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Da liễu (trường hợp bổ sung danh mục kỹ thuật);

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT-BYT của Bộ Y tế đủ điều kiện thực hiện tại Bệnh viện Da liễu, tại địa chỉ số 02 Nguyễn Thông, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển tuyến, thanh toán chi phí khám chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Bệnh viện Da liễu và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, Chánh Thanh tra Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Bệnh viện Da liễu và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở;
- Công TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY (PTLD).



Nguyễn Anh Dũng

DANH MỤC KỸ THUẬT ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN DA LIỄU

(Kèm theo Quyết định số: 530/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Sở Y tế)

TT	TT43/ 2013/ TT- BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC				
		A. CÁC KỸ THUẬT				
1	62.	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x	
2	64.	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	x	x	
3	67.	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	x	x	x	
4	68.	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x	
5	73.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	x	x	x	
6	80.	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm	x	x	x	
7	98.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	x	x	x	
8	99.	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	x	x	x	
9	100.	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	x	x		
10	101.	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống	x	x		
11	114.	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	x	x	x	
12	116.	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x	
13	117.	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	x	x	
14	118.	Hút dẫn lưu ngực	x	x	x	
15	119.	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	x	x	x	
16	120.	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	x	x	x	
17	121.	Huy động phế nang ở bệnh nhân thở máy	x	x		
18	123.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	x	x	x	
19	124.	Xoay trở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
20	135.	Mê tĩnh mạch theo TCI	x	x	x	
21	136.	Mở khí quản	x	x	x	
22	137.	Mở khí quản bằng dụng cụ nong	x	x		
23	147.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x	



44

24	156.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
25	158.	Theo dõi dẫn cơ bằng máy	x	x	x	
26	159.	Theo dõi độ mê bằng BIS	x	x	x	
27	165.	Theo dõi EtCO ₂	x	x	x	
28	168.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	x	x	x	
29	169.	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	x	x	x	
30	175.	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x	x	
31	177.	Thở CPAP không qua máy thở	x	x	x	
32	180.	Thở máy tần số cao hoặc tương đương	x	x		
33	182.	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x	
34	188.	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	x	x	x	
35	190.	Thông khí qua màng giáp nhĩ	x	x	x	
36	192.	Thường qui đặt nội khí quản khó	x	x	x	
		B. GÂY Mê				
37	209.	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x	
38	329.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	x		
39	330.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
40	331.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	x	x		
41	332.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	x		
42	369.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x	
43	370.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
44	371.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x	
45	379.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
46	380.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
47	381.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x	
48	415.	Gây mê phẫu thuật cắt novi sắc tố vùng hàm mặt	x	x		
49	427.	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x	
50	554.	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết	x	x		

		vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm				
51	561.	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x	
52	656.	Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	x	x		
53	856.	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x	x	
54	1072.	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	x	x		
55	1117.	Gây mê phẫu thuật loại 3	x	x	x	
		C. HỒI SỨC				
56	1684.	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	x	x	x	
57	1747.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	x		
58	1748.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
59	1749.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	x	x		
60	1750.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	x		
61	1796.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
62	1797.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
63	1946.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
64	1962.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x	
65	1978.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x	
66	1979.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x	
67	2051.	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	x	x	x	
68	2074.	Hồi sức phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	x	x		
69	2209.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
70	2274.	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x	x	
71	2490.	Hồi sức phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	x	x		



47

72	2535.	Hồi sức phẫu thuật loại 3	x	x	x	
		D. GÂY TÊ				
73	3045.	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x	
74	3086.	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	x	x	x	
75	3719.	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x	
		Đ. AN THẦN				
76	4460.	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	x	x	x	

2/2